TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 04-Phòng Kỹ thuật công nghệ mỏ

Tháng 10 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		Giờ PN	PC trách nhiệm		Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương		HS	Tiền		BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Đoàn phí	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tham quan	Thuế TNCN			
1	**01**	**Tổ quản lý**			**94**		**54.105.681**	**13**	**2.995.000**	**42**	**13.717.076**		**0,30**	**417.000**	**71.234.757**	**3.047.600**	**571.600**	**381.300**	**712.400**	**330.000**	**30.000**			**8.950.000**	**3.000.000**	**17.022.900**	**54.211.857**	
1	HL-00131	Nguyễn Văn Hà	Trưởng phòng	6.988.000	23	A	14.242.178			1	268.769				14.510.947	559.100	104.900	69.900	145.100	55.000				4.050.000	2.500.000	7.484.000	7.026.947	
2	HL-03919	Nguyễn Hữu Thuận	Phó phòng	6.545.000	23	A	11.325.333								11.325.333	523.700	98.200	65.500	113.300	55.000						855.700	10.469.633	
3	HL-00135	Nguyễn Ngọc Duy	Phó phòng	6.843.000	23	A	15.246.870			1	263.192		0,30	417.000	15.927.062	547.500	102.700	68.500	159.300	55.000				4.900.000		5.833.000	10.094.062	
4	HL-00661	Nguyễn Đình Long	Phó phòng	5.990.000	2	A	1.978.828	13	2.995.000	12	2.764.615				7.738.443	479.300	89.900	60.000	77.400	55.000						761.600	6.976.843	
5	HL-00168	Nguyễn Văn Hiệu	Phó phòng	5.990.000		A				27	10.200.000				10.200.000	479.300	89.900	60.000	102.000	55.000						786.200	9.413.800	
6	HL-04543	Phan Ngọc Ba	Phó phòng	5.733.000	23	A	11.312.472			1	220.500				11.532.972	458.700	86.000	57.400	115.300	55.000	30.000				500.000	1.302.400	10.230.572	
2	**08**	**Tổ chuyên viên**			**378**		**161.818.868**	**62**	**13.453.731**	**8**	**1.694.538**	**156.367**			**177.123.504**	**8.299.700**	**1.557.000**	**1.038.600**	**1.771.300**	**1.045.000**	**150.000**	**1.172.600**	**273.000**	**2.760.000**	**900.000**	**18.967.200**	**158.156.304**	
7	HL-00251	Nguyễn Thế Mạnh	Chuyên viên	6.264.000	11	A	9.790.134	14	3.372.923	1	240.923				13.403.980	501.200	94.000	62.700	134.000	55.000		257.400				1.104.300	12.299.680	
8	HL-01947	Đào Ngọc Minh	Chuyên viên	6.578.000	23	A	9.645.092			1	253.000				9.898.092	526.300	98.700	65.800	99.000	55.000		57.200				902.000	8.996.092	
9	HL-04175	Trịnh Văn Bình	Chuyên viên	5.411.000	23	A	9.504.965								9.504.965	432.900	81.200	54.200	95.000	55.000						718.300	8.786.665	
10	HL-04247	Phạm Ngọc Diệp	Chuyên viên	5.411.000	23	A	10.852.198								10.852.198	432.900	81.200	54.200	108.500	55.000						731.800	10.120.398	
11	HL-00648	Nguyễn Ngọc Tâm	Chuyên viên	5.682.000	23	A	9.738.855								9.738.855	454.600	85.300	56.900	97.400	55.000						749.200	8.989.655	
12	HL-03431	Đoàn Duy Tùng	Chuyên viên	5.411.000	23	A	8.369.101			1	208.115				8.577.216	432.900	81.200	54.200	85.800	55.000		28.600		1.380.000		2.117.700	6.459.516	
13	HL-02480	Nguyễn Duy Thành	Chuyên viên	5.154.000	16	A	7.352.474	8	1.585.846	1	198.231				9.136.551	412.400	77.400	51.600	91.400	55.000	30.000	171.600			500.000	1.389.400	7.747.151	
14	HL-05130	Vũ Đức Thành	Chuyên viên	5.411.000	23	A	8.363.593								8.363.593	432.900	81.200	54.200	83.600	55.000			273.000		400.000	1.379.900	6.983.693	
15	HL-00167	Mai Đức Hùng	Chuyên viên	5.966.000	11	A	7.169.454	14	3.212.462						10.381.916	477.300	89.500	59.700	103.800	55.000		257.400				1.042.700	9.339.216	
16	HL-01546	Đoàn Duy Hài	Chuyên viên	5.966.000	23	A	8.671.823								8.671.823	477.300	89.500	59.700	86.700	55.000				1.380.000		2.148.200	6.523.623	
17	HL-01260	Lê Hoàng Việt	Chuyên viên	5.154.000	23	A	8.369.101			1	198.231				8.567.332	412.400	77.400	51.600	85.700	55.000	30.000					712.100	7.855.232	
18	HL-03149	Nguyễn Thị Dung	Chuyên viên	5.682.000	23	A	9.242.948					75.350			9.318.298	454.600	85.300	56.900	93.200	55.000						745.000	8.573.298	
19	HL-00094	Nguyễn Văn Thắng	Chuyên viên	5.411.000	23	A	9.712.928			1	208.115				9.921.043	432.900	81.200	54.200	99.200	55.000						722.500	9.198.543	
20	HL-06726	Đặng Viết Quang	Nhân viên	4.675.000	23	A	8.737.909			1	179.808				8.917.717	374.100	70.200	46.800	89.200	55.000	30.000					665.300	8.252.417	
21	HL-04191	Nguyễn Thị Huyền	Chuyên viên	5.154.000	12	A	7.777.607	13	2.577.000			81.017			10.435.624	412.400	77.400	51.600	104.400	55.000						700.800	9.734.824	
22	HL-05309	Phạm Quốc Việt	Nhân viên	4.908.000	23	A	7.796.570								7.796.570	392.700	73.700	49.100	78.000	55.000	30.000					678.500	7.118.070	
23	HL-01144	Lê Chí Cầu	Chuyên viên	5.411.000	23	A	9.700.684			1	208.115				9.908.799	432.900	81.200	54.200	99.100	55.000						722.400	9.186.399	
24	HL-06723	Huỳnh Ngọc Hải	Nhân viên	4.675.000	23	A	7.016.628								7.016.628	374.100	70.200	46.800	70.200	55.000	30.000					646.300	6.370.328	
25	HL-00985	Nguyễn Hà An	Nhân viên	5.411.000	6	A	4.006.804	13	2.705.500						6.712.304	432.900	81.200	54.200	67.100	55.000		400.400				1.090.800	5.621.504	
Tổng cộng					**472**		**215.924.549**	**75**	**16.448.731**	**50**	**15.411.614**	**156.367**	**0,30**	**417.000**	**248.358.261**	**11.347.300**	**2.128.600**	**1.419.900**	**2.483.700**	**1.375.000**	**180.000**	**1.172.600**	**273.000**	**11.710.000**	**3.900.000**	**35.990.100**	**212.368.161**	

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 11 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng